

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11



SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II & Lũy kế 30 tháng 06 năm 2025

Hà Nội, tháng 07 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.364.830.201.016	1.225.029.863.065
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	37.989.689.624	115.234.546.765
1	Tiền	111		29.130.689.624	97.670.870.954
2	Các khoản tương đương tiền	112		8.859.000.000	17.563.675.811
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.911.493.335	2.275.493.335
1	Chứng khoán kinh doanh	121	7.1	75.493.335	75.493.335
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.2	12.836.000.000	2.200.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.136.880.118.913	875.783.951.530
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	997.944.332.879	773.907.565.658
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		90.983.231.524	66.515.284.639
3	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	124.189.195.799	111.697.742.522
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(76.236.641.289)	(76.336.641.289)
IV	Hàng tồn kho	140		171.999.779.732	217.766.185.000
1	Hàng tồn kho	141	11	171.999.779.732	217.766.185.000
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		5.049.119.412	13.969.686.435
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	1.952.986.269	1.196.297.727
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.077.007.559	12.475.790.301
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	16.2	19.125.584	297.598.407
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.637.515.995.310	1.446.225.677.019
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		33.764.424.599	33.764.424.599
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6.2	32.856.225.599	32.856.225.599
2	Phải thu dài hạn khác	216	8.2	908.199.000	908.199.000
II	Tài sản cố định	220		1.160.572.253.256	1.187.787.399.371
1	Tài sản cố định hữu hình	221	15	1.151.712.900.016	1.180.699.722.137
	- Nguyên giá	222		1.844.138.144.017	1.841.854.107.363
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(692.425.244.001)	(661.154.385.226)
2	Tài sản cố định vô hình	227	14	8.859.353.240	7.087.677.234
	- Nguyên giá	228		8.976.604.992	7.204.928.986
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(117.251.752)	(117.251.752)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		66.480.000	563.313.500
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	66.480.000	563.313.500
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		431.427.000.000	207.367.000.000
2	Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết, liên danh	252	7.3	429.630.000.000	205.570.000.000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.3	1.797.000.000	1.797.000.000
VI	Tài sản dài hạn khác	260		11.685.837.455	16.743.539.549
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	6.373.861.512	8.825.108.061
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	3.233.205.213	5.048.118.220
3	Lợi thế thương mại	269	12.3	2.078.770.730	2.870.313.268
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.002.346.196.326	2.671.255.540.084

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.032.882.745.609	1.765.160.082.111
I	Nợ ngắn hạn	310		1.392.499.659.917	1.274.514.388.516
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18.1	249.517.475.442	329.977.716.976
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		236.633.962.797	158.633.026.263
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16.1	19.694.184.324	18.954.594.162
4	Phải trả người lao động	314		8.274.953.554	14.163.628.045
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	59.707.132.042	29.188.101.259
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20.1	1.757.500.000	1.757.500.000
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	21	28.460.229.049	30.317.425.001
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.1	775.413.195.142	689.413.365.807
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.041.027.567	2.109.031.003
II	Nợ dài hạn	330		640.383.085.692	490.645.693.595
1	Phải trả dài hạn người bán	331	18.2	29.920.954.319	13.824.506.669
2	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20.2	26.687.507.000	27.562.505.000
3	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.2	583.774.624.373	449.258.681.926
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		969.463.450.717	906.095.457.973
I	Vốn chủ sở hữu	410		969.463.450.717	906.095.457.973
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23a	241.687.110.000	241.687.110.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		241.687.110.000	241.687.110.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	23	71.164.007.623	71.164.007.623
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	20.000.000.000	20.000.000.000
4	Quỹ đầu tư phát triển	418	23	328.555.748.558	203.493.248.558
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23	20.000.000.000	-
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23b	180.400.516.245	259.454.325.126
	- Lợi nhuận năm trước	421a		103.160.331.862	104.720.307.879
	- Lợi nhuận năm nay	421b		77.240.184.383	154.734.017.247
7	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	23	107.656.068.291	110.296.766.666
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.002.346.196.326	2.671.255.540.084

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Trịnh Minh Hằng

Trịnh Minh Hằng

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Anh Trinh

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II và lũy kế đến 30/06/2025

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2025	Quý II/2024	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2025	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2024
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	684.943.306.327	900.411.813.090	894.677.257.336	1.065.815.344.368
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	684.943.306.327	900.411.813.090	894.677.257.336	1.065.815.344.368
4.	Giá vốn hàng bán	11	26	593.093.185.333	777.077.218.731	733.835.759.050	878.338.390.017
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		91.850.120.994	123.334.594.359	160.841.498.286	187.476.954.351
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	3.776.616.028	288.849.261	3.799.455.376	370.359.058
7.	Chi phí tài chính	22	28	27.389.827.162	29.609.406.453	49.056.357.052	49.362.814.039
	Trong đó :Chi phí lãi vay			23.819.536.541	24.522.151.721	43.671.845.749	42.546.288.232
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên danh, liên kết	24		-	-	-	-
9.	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	14.088.180.601	21.049.024.625	27.984.708.165	32.119.201.163
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		54.148.729.259	72.965.012.542	87.599.888.445	106.365.298.207
12.	Thu nhập khác	31	30	-	1.493.304.673	601.431.127	4.083.539.078
13.	Chi phí khác	32	31	1.322.409.076	219.599.652	2.529.030.034	440.856.232
14.	Lợi nhuận khác	40		(1.322.409.076)	1.273.705.021	(1.927.598.907)	3.642.682.846
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		52.826.320.183	74.238.717.563	85.672.289.538	110.007.981.053
16.	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	32	1.648.515.426	1.724.255.200	3.141.113.223	3.464.436.944

17.	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	33	907.456.503	907.456.503	1.814.913.007	1.814.913.007
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		50.270.348.254	71.607.005.860	80.716.263.308	104.728.631.102
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		47.616.556.871	69.167.388.074	77.240.184.383	100.781.728.680
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.653.791.383	2.439.617.786	3.476.078.925	3.946.902.422
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.970	2.862	3.196	4.170

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Trịnh Minh Hằng

Trịnh Minh Hằng

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Anh Trình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến 30/06/2025	Lũy kế đến 30/06/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		85.672.289.538	110.007.981.053
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ Và BĐS đầu tư	02	15	31.270.858.775	29.386.432.034
- Các khoản dự phòng	03		-100.000.000	94.725.198
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		363.858.124	-1.999.419.247
- Chi phí lãi vay	06	28	41.154.127.070	42.546.288.232
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		158.361.133.507	180.036.007.270
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-146.978.904.276	-238.202.304.609
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		45.766.405.268	-525.711.218.750
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		-64.722.125.597	199.519.583.808
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.301.013.552	223.558.132
- Tiền lãi vay đã trả	14		-42.522.180.213	-43.211.781.483
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	-5.104.185.314	-4.185.515.708
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-969.908.901	-2.796.861.124
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-51.868.751.974	-434.328.532.464
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-3.558.879.160	-9.569.175.046
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	3.134.697.393
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-10.636.000.000	0
4. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		-227.660.000.000	-76.150.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.600.000.000	0
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		165.720.211	347.015.488
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		-238.089.158.949	-82.237.462.165
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.080.243.301.302	1.063.791.300.598
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-859.727.529.520	-476.220.098.904
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-7.802.718.000	-71.622.781
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		212.713.053.782	587.499.578.913
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-77.244.857.141	70.933.584.284
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	115.234.546.765	72.741.458.790
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	37.989.689.624	143.675.043.074

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Trịnh Minh Hằng

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2025

Tổng giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bé Anh Trinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21/9/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp và thay đổi lần thứ 22 số 0500313811 ngày 10/4/2025 do Sở tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 241.687.110.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng người lao động tại 30/06/2025 là 286 người (tại 01/01/2025 là 370 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp, sản xuất điện thương phẩm và kinh doanh thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Sản xuất than cốc;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Văn phòng đại diện (báo số)		
1 Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại thành phố Đà Nẵng	Số 138-140 đường Phạm Viêt Chánh, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Văn phòng đại diện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính			
B Các đơn vị trực thuộc					
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Thôn Tân Sơn Xã Lương Sơn, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Xây lắp			
2 Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Chi nhánh Sông Đà 11.5	Tầng 7, Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp			
3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp			
4 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Bản Nà Nhạn, Xã Mường Phăng, tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm			
5 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hải Phòng	Số 10 Hồ Xuân Hương, Phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Xây lắp			
Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
C Các công ty con cấp 1					
1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
2 Công ty TNHH Năng Lượng SJE	Tầng 7 tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	100%	100%	100%
3 Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
4 Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Hưng tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
D Các công ty con cấp 2 (gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH Năng lượng SJE)					
1 Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	Bản Tin Tộc, xã Chiềng Hặc, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	70,00%	70,00%	70,00%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	Thôn Đắk Nhoong, xã Đắk Plo, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	89,90%	89,90%	89,90%
4 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Thôn Nha Mé, xã Tuy Phong, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%
5 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đa	138 Tôn Đức Thắng, phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
E Công ty liên kết					
Công ty liên kết cấp 2 (gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH Năng lượng SJE và Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa, Công ty CP đầu tư điện mặt trời)					
1 Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Ma 3	Số nhà 21, tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49%	49%	49%
2 Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	45%	49%	49%
3 Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Văn Giang	Nhà ở số Kđ6-105 thuộc dự án khu đô thị sinh thái Dream City, xã Nghĩa Trụ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản	16%	15%	15%
4 Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1A	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49%	49%	49%

Tổng số các công ty con: 09

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 09
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

Các công ty con được hợp nhất:

TT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
			30/06/2025	01/01/2025
1	Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	100,00%	100,00%
2	Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Bản Tin Tộc, xã Chiềng Hặc, tỉnh Sơn La, Việt Nam	70,00%	70,00%
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	57,03%	57,03%
4	Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	65,10%	65,10%
5	Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	Thôn Đắk Nhoong, xã Đắk Plo, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	89,90%	89,90%
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Thôn Nha Mé, xã Tuy Phong, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	99,96%	99,96%
7	Công ty TNHH Năng lượng SJE	Tầng 7 tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

TT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
			30/06/2025	01/01/2025
8	Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
9	Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Hưng tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	100%	100%

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Sông Đà 11	
			30/06/2025	01/01/2025
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	Số nhà 21, tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	49%	49%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	45%	49 %
3	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Văn Giang	Nhà ở số Kđ6-105 thuộc dự án khu đô thị sinh thái Dream City, xã Nghĩa Trụ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	16%	29%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1A	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	49%	0%

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Báo cáo tài chính hợp nhất được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Công ty không có chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**4.4.1 Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng (+) các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lãi tiền gửi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.3 Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất. Trong năm, các công ty liên kết không phát sinh lãi (lỗ) từ kết quả kinh doanh do đang trong giai đoạn đầu tư và đang trong quá trình thoái vốn nên Công ty không ghi nhận phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.4.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Thời điểm ghi nhận đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa công ty con với Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên cùng nhau hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác vận hành trạm tăng áp 110 kV; trạm cắt 110 kV và đường dây 110 kV đấu nối vào lưới điện Quốc gia để truyền tải điện Nhà máy thủy điện Hà Tây (công suất 9 MW) và Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa (công suất 14 MW) theo tỷ lệ tương ứng công suất của mỗi nhà máy. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh nhưng không hình thành pháp nhân độc lập.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

a) Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

b) Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ thời hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình xây lắp đang thực hiện, bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty ba gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262m² đất tại Thửa đất số 8, BT03-VT24, khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113m² đất tại Thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài. Phần mềm máy tính đã được khấu hao hết.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm máy móc thiết bị, xây dựng hệ thống lán trại để sử dụng cho các công trình xây lắp cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời gian của hợp đồng bảo hiểm;
- Chi phí khắc phục đường ống áp lực do ảnh hưởng của bão và các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.12 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu, xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm và các chi phí phải trả khác theo thực tế phát sinh.

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm:

- Khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7;
- Doanh thu nhận trước của dịch vụ cho thuê sử dụng đường dây truyền tải điện 110kV từ nhà máy Điện mặt trời Phong Phú và ngăn lộ tại TBA 110kV Phan Rí của Hợp đồng số 10 HĐ/SLC-TBW ngày 16/6/2021 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời và Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu và số kỳ thu tiền trước.

Các khoản doanh thu nhận trước tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện sau 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là doanh thu chưa thực hiện dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông công ty mẹ và các công ty con.

4.18 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán, cung cấp và giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Chi phí tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí cam kết tín dụng được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; dự phòng phải thu khó đòi; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.22 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Công ty mẹ, Công ty TNHH Năng lượng SJE, Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc, Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam

Thu nhập từ các hoạt động của các công ty trên phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1012100022 ngày 04/3/2008 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2011), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa

Theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Dự án Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư, thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025), miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2011 đến năm 2014) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3547776323 ngày 31/01/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy Điện mặt trời với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2019), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Gle

Theo Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 06/3/2017 về việc chấp thuận thực hiện dự án đầu tư Thủy điện Đăk Pru 1 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2019 đến năm 2033), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 24121000139 ngày 03/3/2010 do Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu (từ năm 2015 đến năm 2029), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029).

Các hoạt động khác

Thu nhập từ các hoạt động khác của Công ty mẹ và các công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm năm và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.23 Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con. Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Công ty không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Công ty có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

4.24 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 18, 23, 38.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	6.653.256.597	890.828.364
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.477.433.027	96.780.042.590
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	8.859.000.000	17.563.675.811
Cộng	37.989.689.624	115.234.546.765

Tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với tổng số tiền tại 30/06/2025 là 8.859.000.000 VND.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
6.1 Ngắn hạn	997.944.332.879	773.907.565.658
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	10.814.650.125	8.153.611.860
BQL Dự án các công trình Điện miền Nam	29.843.117.700	22.781.803.441
BQL Dự án các công trình Điện miền Trung	130.210.963.167	132.562.758.387
BQL Dự án các công trình Điện miền Bắc	144.485.284.213	138.538.356.607
Công ty Mua bán điện	57.979.380.071	21.540.751.134
Công ty Cổ phần Thương mại, Kinh doanh than Itasco	63.767.011.218	101.268.211.218
Công ty Cổ phần Chế biến kinh doanh than Itasco	48.146.474.213	58.146.474.213
Các khoản phải thu của khách hàng khác	512.697.452.172	290.915.598.798
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Tổng công ty Sông Đà - CTCP</i>	10.814.650.125	8.153.611.860
6.2 Dài hạn	32.856.225.599	32.856.225.599
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	31.967.658.854	31.967.658.854
Các khoản phải thu của khách hàng khác	888.566.745	888.566.745
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Tổng công ty Sông Đà - CTCP</i>	31.967.658.854	31.967.658.854

(*) Phần lớn số dư là của công trình thủy điện Xekaman 1, Xekaman 3, trong đó Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Trong giai đoạn quyết toán công trình, chủ đầu tư sẽ giữ lại các khoản công nợ với tổng thầu và nhà thầu thi công cho đến khi hoàn thành xong quyết toán. Công ty đang chỉ đạo các đơn vị có liên quan tập hợp hồ sơ gửi Tổng công ty Sông Đà - CTCP để quyết toán với chủ đầu tư. Công nợ phải thu còn lại sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư thanh toán dẫn giá trị quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B09 - DN/HN

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

30/06/2025				01/01/2025		
Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)

7.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)

Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7
Ngân hàng TMCP Quân đội

7.536	75.493.335	-	-	7.536	75.493.335	-
7.500	75.000.000	-	-	7.500	75.000.000	-
36	493.335	-	-	36	493.335	-

7.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

30/06/2025 VND

01/01/2025 VND

Ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội

12.836.000.000	12.836.000.000
2.200.000.000	2.200.000.000
3.636.000.000	3.636.000.000
7.000.000.000	7.000.000.000

2.200.000.000	2.200.000.000
2.200.000.000	2.200.000.000

Toàn bộ khoản này được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

7.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

30/06/2025 VND

01/01/2025 VND

Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
---------	----------	----------------	---------	----------	----------------

Đầu tư vào công ty liên kết
Đầu tư vào đơn vị khác

429.630.000.000	-	-	205.570.000.000	-	-
1.797.000.000	-	-	1.797.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)						MẪU SỐ B09 - DN/HN	
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)							
Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 30/06/2025 như sau:							
Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá trị đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	49	49	49	233.000.000.000	114.170.000.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	45	49	49	204.000.000.000	92.400.000.000	-	
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Văn Giang	16	29	29	620.000.000.000	100.560.000.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1A	49	49	49	250.000.000.000	122.500.000.000		
Cộng				1.307.000.000.000	429.630.000.000	-	

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30/06/2025 như sau:

30/06/2025				01/01/2025			
Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	199.666	1.797.000.000	-	199.666	1.797.000.000	-	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đơn vị khác nêu trên do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***8. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	124.189.195.799	(36.177.489.537)	111.697.742.522	(36.177.489.537)
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	59.010.521	-	25.275.356	-
Tạm ứng	60.048.930.308	(3.603.350.000)	54.805.664.389	(3.603.350.000)
Ký cược, ký quỹ	5.104.367.587	-	4.592.687.515	-
Phải thu của các cá nhân đã nghỉ việc	24.124.723.437	(23.086.010.872)	24.124.723.437	(23.086.010.872)
Phải thu của CBCNV	591.780.347	-	158.665.021	-
Phải thu các đối công trình	4.182.212.429	(1.443.666.847)	1.717.111.366	(1.443.666.847)
Phải thu tiền đến bù GPMB chi hộ chủ đầu tư	14.694.094.317	(5.285.014.550)	9.023.868.677	(5.285.014.550)
Phải thu tiền đến bù về mất vật tư	1.377.391.165	(1.374.682.491)	1.377.391.165	(1.374.682.491)
Phải thu của các nhà thầu phụ	490.845.698	(490.845.698)	490.845.698	(490.845.698)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	13.515.839.990	(893.919.079)	15.381.509.898	(893.919.079)
Phải thu các bên là bên liên quan				
Ông Nguyễn Trường Thịnh	163.769.966	-	1.107.374.952	-
Ông Lê Anh Trình	-	-	10.000.000	-
Ông Bùi Thọ Sang	1.255.900.000	-	1.245.900.000	-
Ông Nguyễn Văn Dũng	32.700.000	-	982.853.031	-
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	12.500.000	-	12.500.000	-
Ông Nguyễn Văn Hải	200.000.000	-	200.000.000	-
Ông Đỗ Quang Cường	10.000.000	-	0	-
Ông Bùi Quang Chung	274.000.000	-	259.000.000	-
Ông Hoàng Công Huân	229.250.000	-	229.250.000	-
8.2 Dài hạn	908.199.000	(206.326.000)	908.199.000	(206.326.000)
Ký cược, ký quỹ	908.199.000	(206.326.000)	908.199.000	(206.326.000)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(76.336.641.289)	(66.063.821.048)
Trích lập dự phòng		(968.125.198)
Hoàn nhập dự phòng	100.000.000	873.400.000
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(76.236.641.289)	(65.158.546.246)
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(31.322.395.566)	(28.883.624.892)
- Phải thu khác	(36.177.489.537)	(28.190.494.192)
- Trả trước cho người bán	(8.530.430.186)	(8.878.101.162)
- Ký quỹ, ký cược	(206.326.000)	(206.326.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***10. NỢ XẤU**

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	107.286.704.080	31.050.062.791	107.386.704.080	31.050.062.791
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	29.463.042.377	21.350.412.126	29.563.042.377	21.350.412.126
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>29.463.042.377</i>	<i>21.350.412.126</i>	<i>29.563.042.377</i>	<i>21.350.412.126</i>
- Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại du lịch Công Lý	11.184.818.746	-	11.184.818.746	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>11.184.818.746</i>	<i>-</i>	<i>11.184.818.746</i>	<i>-</i>
- Các đối tượng khác	66.638.842.957	9.699.650.665	66.638.842.957	9.699.650.665

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	43.426.551.500	-	42.550.930.824	-
Công cụ, dụng cụ	1.042.166.039	-	1.030.170.700	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	127.531.062.193	-	169.411.678.433	-
Hàng hóa	-	-	4.773.405.043	-
Cộng	171.999.779.732	-	217.766.185.000	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	1.952.986.269	1.196.297.727
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.060.793.202	
Chi phí bảo hiểm	521.788.825	464.145.349
Chi phí khác	360.908.008	732.152.378
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	9.496.234	
12.2 Dài hạn	6.373.861.512	8.825.108.061
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.030.738.348	1.497.986.912
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.893.302.456	3.874.768.622
Chi phí khắc phục đường ống áp lực do ảnh hưởng của bão	135.626.848	135.626.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Các khoản khác	2.314.193.860	3.316.725.679
12.3 Lợi thế thương mại	2.078.770.730	2.870.313.268
13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG		

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Tại ngày 01 tháng 01	563.313.500	177.083.641
Tăng trong năm	551.203.154	
Giảm trong năm	1.048.036.654	
Kết chuyển sang tài sản cố định	1.048.036.654	
Kết chuyển giảm khác		
Tại ngày 30 tháng 06 (*)	66.480.000	177.083.641
(*) Chi tiết:		

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Mua sắm tài sản cố định		43.000.000
Xây dựng hệ thống lán trại		163.413.500
Sửa chữa lớn tài sản		356.900.000
Xây dựng trụ sở	66.480.000	-
Cộng	66.480.000	563.313.500

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2025	7.087.677.234	117.251.752	7.204.928.986
Tăng trong năm	1.771.676.006	-	1.771.676.006
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 30/06/2025	8.859.353.240	117.251.752	8.976.604.992
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2025	-	117.251.752	117.251.752
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 30/06/2025	-	117.251.752	117.251.752
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2025	7.087.677.234	-	7.087.677.234
Tại 30/06/2025	8.859.353.240	-	8.859.353.240

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng là 117.251.752 VND.

Công ty đang thế chấp quyền sử dụng đất tại BT03-VT24 Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Hà Nội để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2025	605.633.785.283	1.165.200.571.573	68.003.737.042	3.016.013.465	1.841.854.107.363
Tặng trong năm	606.136.654	577.900.000	1.100.000.000	-	2.284.036.654
Mua sắm	-	577.900.000	1.100.000.000	-	1.677.900.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	606.136.654	-	-	-	606.136.654
Giảm trong năm					
Thanh lý, nhượng bán					
Tại 30/06/2025	606.239.921.937	1.165.778.471.573	69.103.737.042	3.016.013.465	1.844.138.144.017
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2025	219.164.674.647	412.629.446.801	26.401.610.248	2.958.653.530	661.154.385.226
Tặng trong năm	7.686.173.448	21.993.335.360	1.584.798.380	6.551.587	31.270.858.775
Khấu hao trong năm	7.686.173.448	21.993.335.360	1.584.798.380	6.551.587	31.270.858.775
Giảm trong năm					
Thanh lý, nhượng bán					
Tại 30/06/2025	226.850.848.095	434.622.782.161	27.986.408.628	2.965.205.117	692.425.244.001
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	386.469.110.636	752.571.124.772	41.602.126.794	57.359.935	1.180.699.722.137
Tại 30/06/2025	379.389.073.842	731.155.689.412	41.117.328.414	50.808.348	1.151.712.900.016

Tài sản cố định hữu hình cầm cố, thế chấp được trình bày tại thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	11.975.383.318	24.078.592.183	23.291.131.175	12.762.844.326
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.221.745.053	3.141.113.223	5.104.185.314	2.258.672.962
Thuế thu nhập cá nhân	726.652.361	1.626.253.681	845.529.134	1.507.376.908
Thuế tài nguyên	811.984.665	5.126.859.365	4.317.522.957	1.621.321.073
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	66.626.188	110.615.153	-	177.241.341
Thuế bảo vệ môi trường	(14.531.286)	-	-	(14.531.286)
Phí dịch vụ môi trường rừng	88.049.772	551.899.020	473.058.264	166.890.528
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	521.067.500	0	521.067.500
Các loại thuế, phí khác	781.085.684	1.355.476.508	1.462.386.804	674.175.388
Cộng	18.656.995.755	36.511.876.633	35.493.813.648	19.675.058.740

Trong đó:

16.1 Phải nộp	18.954.594.162	19.694.184.324
16.2 Phải thu	297.598.407	19.125.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***17. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.233.205.213	5.048.118.220
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20%	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các giao dịch hợp nhất	3.233.205.213	5.048.118.220

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
18.1 Ngắn hạn	251.102.557.634	251.102.557.634	329.977.716.976	329.977.716.976
Các khoản phải trả người bán lớn	34.701.872.872	34.701.872.872	73.922.958.302	73.922.958.302
<i>Công ty TNHH Trina Solar PTE</i>	<i>4.518.981.156</i>	<i>4.518.981.156</i>	<i>4.518.981.156</i>	<i>4.518.981.156</i>
<i>Công ty TNHH Hitachi Energy Việt Nam (Công ty TNHH ABB)</i>	<i>5.020.583.056</i>	<i>5.020.583.056</i>	<i>5.020.583.056</i>	<i>5.020.583.056</i>
<i>Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà</i>	<i>142.212.947</i>	<i>142.212.947</i>	<i>492.212.947</i>	<i>492.212.947</i>
<i>Công ty Cổ phần Ánh sáng Kinh Bắc</i>	<i>2.229.802.055</i>	<i>2.229.802.055</i>	<i>2.229.802.055</i>	<i>2.229.802.055</i>
<i>Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh</i>	-	-	<i>13.212.020.347</i>	<i>13.212.020.347</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin</i>	-	-	<i>25.659.065.083</i>	<i>25.659.065.083</i>
<i>Công ty PT Prima Indah Lestari</i>	<i>22.790.293.658</i>	<i>22.790.293.658</i>	<i>22.790.293.658</i>	<i>22.790.293.658</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	216.400.684.762	216.400.684.762	256.054.758.674	256.054.758.674
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan				
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà</i>	<i>2.394.811.094</i>	<i>2.394.811.094</i>	<i>2.394.811.094</i>	<i>2.394.811.094</i>
<i>Tổng công ty Sông Đà - CTCP</i>	<i>1.159.573.416</i>	<i>1.159.573.416</i>	<i>1.159.573.416</i>	<i>1.159.573.416</i>
18.2 Dài hạn	28.335.872.127	28.335.872.127	13.824.506.669	13.824.506.669
Các khoản phải trả người bán lớn	10.409.595.075	10.409.595.075	10.409.595.075	10.409.595.075
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà</i>	<i>776.281.741</i>	<i>776.281.741</i>	<i>776.281.741</i>	<i>776.281.741</i>
<i>Công ty Cổ phần Ánh sáng Kinh Bắc</i>	<i>4.346.734.219</i>	<i>4.346.734.219</i>	<i>4.346.734.219</i>	<i>4.346.734.219</i>
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Long</i>	<i>1.958.667.410</i>	<i>1.958.667.410</i>	<i>1.958.667.410</i>	<i>1.958.667.410</i>
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka</i>	<i>1.444.875.265</i>	<i>1.444.875.265</i>	<i>1.444.875.265</i>	<i>1.444.875.265</i>
<i>Công ty TNHH Cấp điện lực Kevin Việt Nam</i>	<i>1.444.875.247</i>	<i>1.444.875.247</i>	<i>1.444.875.247</i>	<i>1.444.875.247</i>
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 3</i>	<i>438.161.193</i>	<i>438.161.193</i>	<i>438.161.193</i>	<i>438.161.193</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	17.926.277.052	17.926.277.052	3.414.911.594	3.414.911.594
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan				
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 3</i>	<i>438.161.193</i>	<i>438.161.193</i>	<i>438.161.193</i>	<i>438.161.193</i>
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà</i>	<i>776.281.741</i>	<i>776.281.741</i>	<i>776.281.741</i>	<i>776.281.741</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	59.707.132.042	29.188.101.259
Lãi vay phải trả	2.444.672.883	3.812.726.026
Trích trước chi phí các công trình	57.262.459.159	25.267.010.131
Chi phí phải trả khác		108.365.102

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
20.1 Ngắn hạn	1.757.500.000	1.757.500.000
Doanh thu nhận trước	1.750.000.000	1.750.000.000
Các khoản khác	7.500.000	7.500.000
20.2 Dài hạn	26.687.507.000	27.562.505.000
Doanh thu nhận trước	26.687.507.000	27.562.505.000

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	28.460.229.049	30.317.425.001
Kinh phí công đoàn	359.240.396	628.175.999
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	415.707.800	32.072.869
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.718.381.398	9.816.731.398
Ủy thác góp vốn của CBNV	75.000.000	75.000.000
Phải trả các đội tiền khoán công trình	2.672.789.454	13.226.705.004
BQLDA các công trình điện miền Bắc và miền Nam	998.029.898	998.029.898
Các khoản phải trả khác	16.221.080.103	5.540.709.833

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
22.1 Ngắn hạn	775.413.195.142	689.413.365.807
Các khoản vay	775.413.195.142	689.413.365.807
22.2 Dài hạn	583.774.624.373	449.258.681.926
Các khoản vay	583.774.624.373	449.258.681.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

a. Các khoản vay

	01/01/2025		Trong năm		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND		VND
Vay ngắn hạn	689.413.365.807	689.413.365.807	685.043.301.302	599.043.471.967	775.413.195.142	775.413.195.142
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	48.045.563.121	48.045.563.121	18.308.990.327	48.045.563.121	18.308.990.327	18.308.990.327
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	390.010.751.221	390.010.751.221	69.817.387.561	367.001.187.342	92.826.951.440	92.826.951.440
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	90.708.548.885	90.708.548.885	61.996.546.730	22.364.297.111	130.340.798.504	130.340.798.504
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành Đô	17.723.158.552	17.723.158.552	-	13.447.956.576	4.275.201.976	4.275.201.976
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Văn Quán	1.535.344.028	1.535.344.028	14.665.998.761	-	16.201.342.789	16.201.342.789
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt nam - Sở giao dịch			83.872.389.713		83.872.389.713	83.872.389.713
Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội			168.611.014.675	12.684.467.817	155.926.546.858	155.926.546.858
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái			60.910.973.535	-	60.910.973.535	60.910.973.535
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái	16.000.000.000	16.000.000.000	9.000.000.000	8.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái	10.700.000.000	10.700.000.000	9.100.000.000	5.600.000.000	14.200.000.000	14.200.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	70.000.000.000	70.000.000.000		70.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Quảng Ninh			107.600.000.000	27.400.000.000	80.200.000.000	80.200.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ	11.990.000.000	11.990.000.000	2.000.000.000	6.000.000.000	7.990.000.000	7.990.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông	21.700.000.000	21.700.000.000	10.600.000.000	9.600.000.000	22.700.000.000	22.700.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)				MẪU SỐ B09 - DN/HN			
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)							
a. Các khoản vay	01/01/2025			Trong năm			30/06/2025
	VND			VND			VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
thôn - Chi nhánh Yên Bái							
Công ty CP thủy điện Phúc Long			2.000.000.000			2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Sơn Lạc Viên	11.000.000.000	11.000.000.000	66.560.000.000	8.900.000.000		68.660.000.000	68.660.000.000
Vay dài hạn	449.258.681.926	449.258.681.926	533.500.000.000	398.984.057.553	583.774.624.373	583.774.624.373	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái [1]	15.000.000.000	15.000.000.000		9.000.000.000		6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái [2]	97.774.624.373	97.774.624.373		9.100.000.000		88.674.624.373	88.674.624.373
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây [3]	260.684.057.553	260.684.057.553		260.684.057.553	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Quảng Ninh [6]			533.500.000.000	107.600.000.000		425.900.000.000	425.900.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Lăng Hạ [4]	7.700.000.000	7.700.000.000		2.000.000.000		5.700.000.000	5.700.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Yên Bái [5]	68.100.000.000	68.100.000.000		10.600.000.000		57.500.000.000	57.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 30/06/2025:****[1] Hợp đồng tín dụng 01.2023/HĐTD/ĐAKĐOA ngày 19/7/2023:**

Số tiền vay	: 40.500.000.000 VND.
Mục đích vay	: Để trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư Dự án Thủy điện Đắk Đoa tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 192/16/NHNT ngày 01/9/2016 và các Hợp đồng/phụ lục Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung (nếu có).
Thời hạn vay	: 37 tháng kể từ ngày đầu tiên tới ngày 01/9/2026.
Lãi suất trong hạn	: Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,5%. Trong 12 tháng tiếp theo và sau đó điều chỉnh lãi suất theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của cá nhân cộng với mức biên là 2,5%/năm.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ các hạng mục máy móc thiết bị và nhà cửa, vật kiến trúc phục vụ hoạt động Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa thuộc Dự án Thủy điện Đắk Đoa công suất 14MW được xây dựng tại xã Đắk Sơ Mei, huyện Đắk Đoa, tỉnh Gia Lai.
Số dư vay tại 30/06/2025	: 23.000.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2025	: 16.000.000.000 VND.

[2] Bao gồm:**[2.1] Hợp đồng tín dụng số 02.2023/HĐTD/ĐAKGLEI ngày 19/7/2023:**

Số tiền vay	: 103.339.624.373 VND.
Mục đích vay	: Để trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư Dự án Thủy điện Đắk Pru 1 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 94/17/NHNT ngày 14/11/2017 và các phụ lục kèm theo.
Thời hạn vay	: 77 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu.
Lãi suất trong hạn	: Là lãi suất tiền gửi tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của cá nhân theo quy định của Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam cộng (+) biên độ 2,5%/năm nhưng không được thấp hơn mức lãi suất tiền vay theo quy định của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: Là công trình Nhà máy Thủy điện Đắk Glej, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, hầm dẫn nước, tháp điều áp, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, trạm cắt và đường dây 110KV, đường giao thông và các công cụ, máy móc, thiết bị gắn liền với Nhà máy Thủy điện Đắk Pru 1 công suất 7MW thuộc Dự án Thủy điện Đắk Pru 1 được xây dựng tại xã Đắk Nhoong và xã Đắk Pek, huyện Đắk Glej, tỉnh Kon Tum theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 02.2023/HĐTCTSHTTTL-ĐAKGLEI ký ngày 29/7/2023 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glej. Là toàn bộ các hạng mục máy móc thiết bị phục vụ hoạt động Nhà máy Thủy điện Đắk Pru 1 công suất 7MW thuộc Dự án Thủy điện Đắk Pru 1 được xây dựng tại xã Đắk Nhoong và xã Đắk Pek, huyện Đắk Glej, tỉnh Kon Tum theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 13.2023/HĐTC-ĐAKGLEI ký ngày 21/7/2023 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glej.
Số dư vay tại 30/06/2025	: 89.739.624.373 VND.
Số phải trả trong năm 2025	: 10.500.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***[2.2] Hợp đồng tín dụng số 01.2024/HĐTD/ĐAKGLEI ngày 22/7/2024:**

Số tiền vay	: 13.235.000.000 VND.
Mục đích vay	: Để bù đắp tài chính hoàn vốn đầu tư một phần dự án Thủy điện Đắk Pru 1.
Thời hạn vay	: Từ ngày 27/7/2024 đến ngày 14/12/2030.
Lãi suất trong hạn	: - Từ 27/7/2024 đến ngày 26/01/2025: 6%/năm. - Từ 27/01/2025: được điều chỉnh theo quy định tại hợp đồng.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: Là toàn bộ các hạng mục máy móc thiết bị phục vụ hoạt động Nhà máy Thủy điện Đắk Pru 1 thuộc Dự án Thủy điện Đắk Pru 1 công suất 7MW được xây dựng tại xã Đắk Pek và xã Đắk Nhoong, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum theo Hợp đồng bảo đảm số 13.2023/HĐTC-ĐAKGLEI ký ngày 21/7/2023 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei.
Số dư vay tại 30/06/2025	: 13.135.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2025	: 200.000.000 VND.

[3] Hợp đồng tín dụng số 01/2018/10607313/HĐTD ngày 14/6/2018:

Hạn mức tín dụng	: 659.644.000.000 VND.
Mục đích vay	: Tạm ứng, thanh toán chi phí của Dự án nhà máy Điện mặt trời Phong Phú.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi. Lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được thực hiện vào ngày làm việc đầu tiên của tháng điều chỉnh.
Thời hạn vay	: 132 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.
Lịch trả nợ	: Ngày 25 dương lịch của tháng cuối mỗi quý.
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất số CS579717 ngày 05/8/2019 và số CS579718 ngày 05/8/2019 và các tài sản dài hạn khác.
Số dư vay tại 30/06/2025	: 0 VND.
Số đã trả trong năm 2025	: 330.684.057.553 VND.

[4] Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201600537/HĐTD ngày 21/4/2016:

Mục đích vay	: Thanh toán chi phí phát sinh hình thành nên giá trị tài sản cố định của Nhà máy Thủy điện Đông Khùa.
Số tiền cho vay	: 38.800.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 144 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu (30/12/2016).
Lãi suất vay	: Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 10,5%.
Tài sản bảo đảm	: Nhà máy Thủy điện Đông Khùa.
Số dư vay tại 30/06/2025	: 13.690.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2025	: 11.990.000.000 VND.

[5] Bao gồm:**[5.1] Hợp đồng tín dụng số 03.2023/HĐTD/TOBUONG ngày 19/7/2023:**

Mục đích vay	: Trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư dự án công trình thủy điện To Buông tại Vietcombank Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 35/16/NHNT ngày 28/12/2016 và các phụ lục kèm theo.
Số tiền cho vay	: 62.400.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 43 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng chậm nhất là ngày 20/02/2027.
Lãi suất vay	: Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

ký hợp đồng tín dụng là 8,5%/năm, trả lãi vào cuối quý (31/3, 30/6, 30/9, 31/12).

Tài sản thế chấp : Nhà máy Thủy điện To Bông.

Số dư vay tại 30/06/2025 : 43.050.000.000 VND.

Số phải trả trong năm 2025 : 21.500.000.000 VND.

[5.2] Hợp đồng tín dụng số 01.2024/HĐTD/TOBUONG ngày 22/7/2024:

Mục đích vay : Để bù đắp tài chính hoàn vốn đầu tư một phần dự án Công trình Thủy điện To Bông do Công ty Cổ phần Thủy Điện To Bông làm chủ đầu tư.

Số tiền cho vay : 37.500.000.000 VND.

Thời hạn vay : 67 tháng từ ngày 30/7/2024 đến ngày 20/02/2030, thời hạn trả nợ cuối là ngày 20/02/2030.

Lãi suất vay : Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 6%/năm, trả lãi vào cuối quý (31/3, 30/6, 30/9, 31/12).

Tài sản thế chấp : Nhà máy Thủy điện To Bông.

Số dư vay tại 30/06/2025 : 37.150.000.000 VND.

Số phải trả trong năm 2025 : 200.000.000 VND.

[6] Hợp đồng tín dụng số 116.2025-HĐCVĐAT-NHCT306-05-SOLACOM ngày 18/02/2025 :

Hạn mức tín dụng : 533.500.000.000 VND.

Mục đích vay : Trả nợ dư nợ gốc tại ngân hàng BIDV và bù đắp các khoản thanh toán bằng nguồn vốn thuộc vốn chủ sở hữu

Lãi suất vay : Lãi suất 7,5% năm đầu tiên
Lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần

Thời hạn vay : 85 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

Tài sản đảm bảo : Quyền sử dụng đất số CS579717 ngày 05/8/2019 và số CS579718 ngày 05/8/2019 và các bất động sản khác của Nhà máy điện mặt trời

Số dư vay tại 30/06/2025 : 506.100.000.000 VND.

Số phải trả trong năm 2025 : 70.400.000.000 VND.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	1.239.751.845.980	643.842.221.607	208.874.624.373	387.035.000.000
Cộng	1.239.751.845.980	643.842.221.607	208.874.624.373	387.035.000.000
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	579.648.681.926	130.390.000.000	414.223.681.926	35.035.000.000
Cộng	579.648.681.926	130.390.000.000	414.223.681.926	35.035.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
							Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
Số đầu năm trước	241.687.110.000	71.164.007.623	20.000.000.000	203.493.248.558		109.670.407.229	105.282.513.616	
Tăng trong năm trước						154.734.017.247	15.412.037.700	
Lãi trong năm						154.734.017.247	15.412.037.700	
Giảm trong năm trước						4.950.099.350	10.397.784.650	
Chia cổ tức						-	10.109.151.000	
Phân phối lợi nhuận và giảm khác						4.950.099.350	288.633.650	
Số đầu năm nay	241.687.110.000	71.164.007.623	20.000.000.000	203.493.248.558	0	259.454.325.126	110.296.766.666	
Tăng trong năm nay				125.062.500.000	20.000.000.000	77.240.184.383	3.476.078.925	
Phân phối lợi nhuận					20.000.000.000			
Lãi trong năm						77.240.184.383	3.476.078.925	
Giảm trong năm nay						156.179.933.264	6.116.777.300	
Chia cổ tức							5.704.368.000	
Phân phối lợi nhuận và giảm khác						156.179.933.264	412.409.300	
Số cuối năm nay	241.687.110.000	71.164.007.623	20.000.000.000	328.555.748.558	20.000.000.000	180.400.516.245	107.656.068.291	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	30/06/2025	01/01/2025
Công ty Cổ phần Đầu tư Energy Việt Nam	128.055.800.000	128.055.800.000
Tổng công ty Sông Đà	40.959.600.000	40.959.600.000
Các cổ đông khác	72.671.710.000	72.671.710.000
Cộng	241.687.110.000	241.687.110.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Số đầu năm	241.687.110.000	241.687.110.000
Tăng vốn từ cổ tức	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	241.687.110.000	241.687.110.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty mẹ trước hợp nhất	68.207.918.718	201.046.907.899
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các Công ty con trước hợp nhất	113.568.281.542	(1.809.770.088)
Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất	(1.375.684.015)	6.264.668.748
Cộng	180.400.516.245	205.501.806.559
c. Cổ phiếu	30/06/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.168.711	24.168.711
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.168.711	24.168.711
Cổ phiếu phổ thông	24.168.711	24.168.711
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.168.711	24.168.711
Cổ phiếu phổ thông	24.168.711	24.168.711
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại	30/06/2025	01/01/2025
Đô la Mỹ (USD)	200,00	200,00
Kip Lào (LAK)	356.000,00	356.000,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	<u>30/06/2025</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2025</u> <u>VND</u>
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	9.145.124.334	9.145.124.334
Cộng	23.889.476.521	23.889.476.521

25. DOANH THU

	<u>Từ 01/01/2025</u> <u>đến 30/06/2025</u> <u>VND</u>	<u>Từ 01/01/2024</u> <u>đến 30/06/2024</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	894.677.257.336	1.065.815.344.368
Doanh thu bán hàng hóa	54.367.823.127	83.880.392.191
Doanh thu bán điện thương phẩm	150.664.902.917	151.004.291.475
Doanh thu hợp đồng xây dựng	670.497.509.839	829.576.432.061
Doanh thu khác	19.147.021.453	1.354.228.641
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	894.677.257.336	1.065.815.344.368

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2025</u> <u>đến 30/06/2025</u> <u>VND</u>	<u>Từ 01/01/2024</u> <u>đến 30/06/2024</u> <u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	56.211.559.118	81.667.205.147
Giá vốn của điện thương phẩm	53.552.942.439	45.183.717.209
Giá vốn hợp đồng xây dựng	609.855.496.300	751.303.445.433
Giá vốn khác	14.215.761.193	184.022.228
Cộng	733.835.759.050	878.338.390.017

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2025</u> <u>đến 30/06/2025</u> <u>VND</u>	<u>Từ 01/01/2024</u> <u>đến 30/06/2024</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	199.455.376	370.359.058
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Nhượng bán cổ phần	3.600.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Cộng	3.799.455.376	370.359.058
28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lãi tiền vay	41.154.127.070	42.546.288.232
Giá vốn hợp đồng chuyển nhượng	3.600.000.000	
Chi phí tài chính khác	4.302.229.982	6.816.525.807
Cộng	49.056.357.052	49.362.814.039
29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.110.258.186	20.430.980.004
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(100.000.000)	94.725.198
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.974.449.979	11.593.495.961
Cộng	27.984.708.165	32.119.201.163
30. THU NHẬP KHÁC		
	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		3.209.472.728
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán		(1.505.637.204)
Tiền bảo hiểm đền bù tổn thất Công trình đường dây 500kV Nhiệt điện Văn Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân	561.430.727	
Xử lý công nợ	-	1.913.893.579
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(74.775.335)
Các khoản khác	40.000.400	540.585.310
Cộng	601.431.127	4.083.539.078
31. CHI PHÍ KHÁC		
	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội, phạt thuế	1.562.483.997	240.755.782
Chi phí phạt hợp đồng	643.078.444	
Các khoản khác	323.467.593	200.100.450
Cộng	2.529.030.034	440.856.232

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
---	---

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	VND	VND
Công ty mẹ	-	-
Công ty con	3.141.113.223	3.464.436.944
Cộng	3.141.113.223	3.464.436.944

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	1.814.913.007	1.814.913.007
Cộng	1.814.913.007	1.814.913.007

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	77.240.184.383	100.781.728.680
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)		
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	77.240.184.383	100.781.728.680
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	24.168.711	24.168.711
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	3.196	4.170

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Một số giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm các khoản được phân loại lại.

36. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/06/2025 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho quý tài chính kết thúc cùng ngày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

37. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Chức vụ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Ông Nguyễn Quang Luân (Từ 27/3/2025)	Chủ tịch HĐQT	90.000.000	
Ông Vũ Trọng Vinh (đến 26/3/2025) (từ 27/03/2025 đến nay)	Chủ tịch HĐQT	225.000.000	357.619.048
Ông Đào Việt Hùng	Thành viên		
Ông Nguyễn Văn Sơn (đến 26/3/2025)	Phó chủ tịch	373.000.000	52.000.000
Ông Nguyễn Văn Hiếu		150.000.000	25.000.000
Ông Lê Anh Trình	Thành viên HĐQT		
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên HĐQT	143.000.000	52.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	280.000.000	173.419.331
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc	213.500.000	225.908.030
Ông Đỗ Quang Cường	Phó Tổng Giám đốc	196.000.000	183.572.599
Ông Bùi Quang Chung	Phó Tổng Giám đốc	191.285.714	-
Ông Đoàn Hải Trung	Phó Tổng Giám đốc	196.000.000	-
Ông Hoàng Công Huân (đến 01/06/2025)	Trưởng BKS	175.000.000	195.000.000
Bà Trịnh Minh Hằng (từ 01/06/2025)	Thành viên BKS		20.000.000
	Kế toán trưởng	164.500.000	69.826.407
		21.500.000	
Giao dịch với các bên liên quan là thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Mối quan hệ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Ông Vũ Trọng Vinh (đến ngày 26/3/2025, từ 26/3/25 đến nay là TV HĐQT) Hoàn ứng	Chủ tịch HĐQT		300.000.000
Ông Lê Anh Trình	Tổng Giám đốc		
Tạm ứng		-	10.000.000
Hoàn ứng		10.000.000	
Ông Bùi Thọ Sang	Trợ lý chủ tịch HĐQT		
Tạm ứng		10.000.000	1.070.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc		
Tạm ứng		11.852.146.969	1.994.000.000
Hoàn ứng		12.802.300.000	1.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Giao dịch với các bên liên quan là thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Mối quan hệ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Ông Đỗ Quang Cường	Phó Tổng Giám đốc		
Tạm ứng		1.010.000.000	
Hoàn ứng		1.000.000.000	
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc		
Tạm ứng			200.000.000
Ông Bùi Quang Chung	Trưởng BKS		
Tạm ứng		15.000.000	81.000.000
Ông Nguyễn Trường Thịnh	Thành viên BKS		
Tạm ứng		2.467.094.588	2.032.049.200
Hoàn ứng		3.410.699.574	1.511.941.220
Ông Hoàng Công Huân	Kế toán trưởng		
Tạm ứng			527.000.000
Hoàn ứng			300.000.000
Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Cổ đông lớn		
Doanh thu xây lắp		3.062.189.834	
Thuế GTGT đầu ra		224.975.187	
Thu tiền		100.000.000	
Thu bằng tiền mặt			
Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	Công ty liên kết	14.960.000.000	14.960.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	Công ty liên kết	15.840.000.000	15.840.000.000

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm: Bán điện thương phẩm;
- Bộ phận hoạt động khác: Đầu tư vào các công ty liên kết để được hưởng cổ tức, cung cấp điện, nước tại các công trình, kinh doanh bán đá, hàng hóa và cung cấp các dịch vụ khác...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2025

	<u>Xây lắp</u>	<u>Sản xuất điện</u>	<u>Khác</u>	<u>Đơn vị tính: VND</u> <u>Cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.179.962.085.230	1.520.558.250.849	301.825.860.247	3.002.346.196.326
Tài sản không phân bổ				
Cộng				3.002.346.196.326
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.166.059.744.228	850.660.155.590	16.162.845.791	2.032.882.745.609
Nợ phải trả không phân bổ				
Cộng				2.032.882.745.609

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2025

	<u>Xây lắp</u>	<u>Sản xuất điện</u>	<u>Khác</u>	<u>Đơn vị tính: VND</u> <u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	670.497.509.839	150.664.902.917	73.477.807.543	894.640.220.299
Giá vốn hàng bán	609.855.496.300	53.552.942.439	70.427.320.311	733.835.759.050
Chi phí không phân bổ				27.984.708.165
Doanh thu hoạt động tài chính				5.538.389.991
Chi phí tài chính				50.795.291.667
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				87.562.851.408
Lãi (lỗ) khác				(1.890.561.870)
Lợi nhuận trước thuế				85.672.289.538
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				4.956.026.230
Lợi nhuận sau thuế				80.716.263.308

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2025

	<u>Xây lắp</u>	<u>Sản xuất điện</u>	<u>Khác</u>	<u>Đơn vị tính: VND</u> <u>Cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.049.733.813.663	1.382.739.705.576	238.782.020.845	2.671.255.540.084
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				2.671.255.540.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Nợ phải trả

Nợ phải trả bộ phận	1.053.680.052.296	671.088.148.881	40.391.880.934	1.765.160.082.111
Nợ phải trả không phân bổ				-

Cộng

1.765.160.082.111

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	829.576.432.061	151.004.291.475	85.234.620.832	1.065.815.344.368
Giá vốn hàng bán	751.303.445.433	45.183.717.209	81.851.227.375	878.338.390.017
Chi phí không phân bổ				32.119.201.163
Doanh thu hoạt động tài chính				370.359.058
Chi phí tài chính				49.362.814.039
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				106.365.298.207
Lãi (lỗ) khác				3.642.682.846
Lợi nhuận trước thuế				110.007.981.053
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				5.279.349.951

Lợi nhuận sau thuế

104.728.631.102

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐQT ngày 23/01/2025 của Hội đồng quản trị, Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Xây lắp Năng lượng Sông Đà 11 (công ty liên kết). Số cổ phần chuyển nhượng là 360.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá 10.000 đồng. Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng trong quý 1/2025

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2025
Tổng Giám đốc



Phạm Thị Dung

Trịnh Minh Hằng

Lê Anh Trình